

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ PHŨ PHONG**

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Mạnh	Chủ tịch
Ông Lương Trọng Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Quyền	Thành viên
Ông Vũ Việt Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/6/2011)
Ông Mạc Trần Hồng	Thành viên
Bà Vũ Hoài Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/6/2011)
Ông Trần Hòa	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Trần Văn Thọai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/3/2011)
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/6/2011)

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lương Trọng Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Giám đốc
Bà Hằng Thị Quỳnh Mai	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- 1) Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- 2) Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- 3) Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- 4) Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng quản trị



GIÁM ĐỐC

Lương Trọng Cường

Ngày 14 tháng 7 năm 2011

Số: 078PP/2011/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Đảng cần đối kế toán của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C), được lập ngày 02/3/2011 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phạm vi soát xét

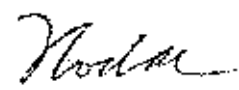
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chìm đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Tuyên
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0111/KTV
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.
Tp. HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2011


Hồ Đắc Hiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0458/KTV

Trang 3/24

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		132.340.764.901	136.631.957.852
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	1.305.449.051	25.550.636.392
1. Tiền	111		968.618.635	5.550.636.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		336.830.416	20.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.02	62.464.844.508	50.814.581.357
1. Phải thu khách hàng	131		63.802.526.496	46.947.224.809
2. Trả trước cho người bán	132		786.122.080	3.725.895.202
3. Các khoản phải thu khác	135		1.617.291.759	3.204.491.990
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.741.095.827)	(3.063.030.644)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	64.344.279.850	56.989.567.044
1. Hàng tồn kho	141		66.678.117.116	60.344.319.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.333.837.266)	(3.354.752.418)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	4.226.191.492	3.277.173.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.778.796	217.226.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		441.400.989	184.109.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.852.341	136.960.596
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.622.159.366	2.738.876.181
B. Tài sản dài hạn	200		70.830.236.112	50.659.493.388
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		20.946.425.115	22.117.864.743
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	14.313.316.273	15.496.869.547
- Nguyên giá	222		73.772.532.605	73.306.052.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.459.216.332)	(57.809.183.058)
2. TSCĐ thuê (tài chính)	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6.528.108.843	6.620.995.196
- Nguyên giá	228		8.545.544.404	8.545.544.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.017.435.562)	(1.924.549.208)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	105.000.000	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	1.317.875.376
1. Nguyên giá	241		-	2.233.687.128
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(915.811.752)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.08	48.501.550.538	26.682.338.806
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.282.141.553	17.263.198.690
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.570.000.000	9.570.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229		(1.259.971.015)	(3.060.239.884)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		1.382.260.459	1.541.416.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.382.260.459	1.541.416.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.171.001.013	187.291.453.240

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		99.051.298.390	87.716.985.034
I. Nợ ngắn hạn	310		96.999.339.430	85.351.320.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	38.925.541.721	38.732.646.054
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	19.600.695.946	17.916.606.920
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1.365.722.489	1.366.238.305
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.667.759.153	747.084.821
5. Phải trả người lao động	315	V.13	1.835.771.695	1.546.003.586
6. Chi phí phải trả	316		231.668.576	332.522.165
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	28.821.170.696	23.667.580.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		551.009.154	1.042.638.130
II. Nợ dài hạn	330	V.15	2.051.959.160	2.365.664.258
1. Phải trả dài hạn khác	333			211.508.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		1.109.574.150	1.031.105.750
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		203.014.480	406.897.212
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		739.370.530	716.153.296
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	104.119.702.423	99.574.468.206
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.119.702.423	99.574.468.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.682.265.980	6.682.265.980
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		64.335.812	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.168.444.531	5.168.444.531
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.838.837.002	3.838.837.002
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.961.451.518	10.459.920.693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.171.001.013	187.291.453.240

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản thuê ngoài
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Ngoại tệ các loại (USD)
- Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số cuối kỳ Số đầu năm

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Nguyễn Cao Hải

Kế toán trưởng

Trần Cao Sơn

TP HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2011

Giám đốc



Trương Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.853.631.875	203.100.327.172
2. Chiế khoản giảm trừ doanh thu	02		153.884.643	769.151.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	182.699.747.232	202.331.175.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	153.463.723.800	175.555.634.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.236.023.432	26.775.540.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	694.876.035	306.451.145
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.820.909.163	2.293.900.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.331.388.218	1.827.999.108
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	6.576.302.435	6.868.829.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	9.570.592.941	7.107.006.136
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.963.094.928	10.812.255.012
11. Thu nhập khác	31	VI.23	134.049.979	97.030.896
12. Chi phí khác	32	VI.24	946.965.138	255.876.237
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(812.915.159)	(158.845.341)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		10.150.179.769	10.653.409.671
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	3.648.648.944	2.964.391.481
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.501.530.825	7.689.018.190
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Cao Hải

Trần Cao Sơn



Nguyễn Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.150.179.769	10.653.409.671
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.742.919.628	2.209.094.512
Các khoản dự phòng	03	(2.143.118.838)	722.264.667
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.335.812	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.445.118.079)	(13.844.682)
Chi phí lãi vay	06	3.531.388.218	1.827.999.108
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.090.413.490)	15.398.923.276
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	2.408.199.152	3.186.790.076
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(6.333.797.654)	(11.367.087.932)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	7.686.631.740	(10.583.452.949)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	236.603.540	(706.627.010)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.299.719.642)	(1.827.999.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(503.999.771)	(2.902.959.351)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.539.816.080
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(24.780.235.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(905.496.125)	(3.042.832.741)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(571.480.000)	(2.853.750.738)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.018.942.863)	(318.230.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.844.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.590.422.863)	(3.157.136.056)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		3.070.619.860
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(2.020.632.420)	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115.935.619.983	82.846.379.868
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.664.255.916)	(73.607.216.216)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.811.214.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.749.268.353)	8.498.569.512
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(24.245.187.341)	2.298.600.715
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.550.636.392	3.278.287.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.305.449.051	5.576.887.790

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Nguyễn Cao Hải

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2011

Giam đốc

Nguyễn Trọng Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phù Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp giấy đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Trung tâm sử dụng là Đồng Việt Nam ("đ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đến năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm kế tiếp cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cũng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm,

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chỉ hàng trường hợp khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng: Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cao thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	103.436.457	460.547.597
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 865.182.178	5.090.088.795
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 336.830.416	20.000.000.000
Cộng	968.619.635	25.550.636.392
(1.1) Bao gồm:		
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		Ngoại tệ
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	27.304.64	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng EUR	18.10	301.672.891
Cộng		562.967.066
		542.221
		865.182.178

(1.2) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn có số dư tại ngày 30/6/2011 là 336.830.416 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(2.1) 63.802.526.496	46.947.224.809
Trả trước cho người bán	786.122.080	3.725.895.202
Phải thu khác	(2.2) 1.617.291.759	3.204.491.990
Cộng	66.205.940.335	53.877.612.001
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.3) (3.741.095.827)	(3.063.030.644)
Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	62.464.844.508	50.814.581.357

(2.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 13.977.65 USD tương đương 288.191.188 đồng, và khoản phải thu 147.427.47 USD đã được lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

(2.2) Bao gồm:

Phải thu liên quan đến khoản chi tạm ứng tiền bán đầu, thay sẵn cho các bộ phận viên.	308.059.407
Phải thu CN Công ty TNHH Kinh Nối Việt Nam liên quan đến khoản chiết khấu thương mại	1.138.587.954
Phải thu khác	170.644.398
Cộng	1.617.291.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(2.3): Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích lập	Các khoản phải thu đến ngày 30/6/2011 để lập dự phòng	
		30/6/2011	01/01/2011
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:			
Công nợ phải thu từ 06 tháng - 1 năm	30%	1.668.233.868	(500.470.160)
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	1.037.468.797	(518.734.399)
Công nợ phải thu từ 2 - 3 năm	70%	-	-
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	2.721.891.268	(2.721.891.268)
Cộng		5.427.593.933	(3.741.095.827)
3. Hàng tồn kho			
Hàng mua đang đi trên đường			6.369.789.855
Nguyên vật liệu		6.637.050.086	5.578.755.223
Công cụ, dụng cụ		1.242.404.198	923.229.161
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		9.802.803.402	10.533.337.931
Thành phẩm		8.556.290.184	6.495.718.420
Hàng hoá tồn kho		40.439.569.246	30.443.488.872
Cộng		66.678.117.116	60.344.519.462
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(2.333.837.266)	(3.354.752.401)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		64.344.279.850	56.989.567.061
(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:			
Nguyên vật liệu		46.235.756	
Hàng hóa		387.003.785	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.900.597.725	
Cộng		2.333.837.266	
4. Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1)	139.778.796	217.226.332
Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT hàng nhập khẩu)		441.400.989	184.109.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.852.341	136.960.596
Tài sản ngắn hạn khác	(4.2)	3.622.159.366	2.738.876.181
Cộng		4.226.191.492	3.277.173.059
(4.1) Bao gồm:			
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		127.601.687	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		2.912.259	
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ		9.264.850	
Cộng		139.778.796	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác trong hợp khác)

(4.2) Bao gồm:	30/6/2011
Các khoản tạm ứng	3.608.459.366
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	13.700.000
Cộng	<u>3.622.159.366</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.161.238.168	52.331.832.963	5.315.877.634	3.497.103.840	73.306.052.605
Tăng trong kỳ		466.480.000		-	466.480.000
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	<u>12.161.238.168</u>	<u>52.798.312.963</u>	<u>5.315.877.634</u>	<u>3.497.103.840</u>	<u>73.772.532.605</u>
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.953.244.525	47.263.910.043	3.754.779.801	1.837.248.689	57.809.183.058
Tăng trong kỳ	223.195.708	926.809.317	259.493.766	240.534.483	1.650.033.274
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	<u>5.176.440.233</u>	<u>48.190.719.360</u>	<u>4.014.273.567</u>	<u>2.077.783.172</u>	<u>59.459.216.332</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>7.207.993.643</u>	<u>5.067.922.920</u>	<u>1.561.097.833</u>	<u>1.659.855.151</u>	<u>15.496.869.547</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.984.797.935</u>	<u>4.607.593.603</u>	<u>1.301.604.067</u>	<u>1.419.320.668</u>	<u>14.313.316.273</u>

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 45.990.623.498 đồng

Nguyên giá tài sản cố định sử dụng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn và dài hạn (Mục 11 và 16.1 - Thuyết minh báo cáo tài chính) là: 10.442.149.580 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Nguyên giá (*)	8.545.544.404	-	-	8.545.544.404
Hao mòn lũy kế	1.924.549.208	92.886.354	-	2.017.435.562
Giá trị còn lại	<u>6.620.995.196</u>			<u>6.528.108.842</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng 10.630 m² đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà văn phòng	30/6/2011	01/01/2011
	<u>105.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty con	(8.1)	38.282.141.553	17.263.198.690
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(8.2)	9.570.000.000	9.570.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(8.3)	1.909.380.000	1.909.380.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.4)	(1.259.971.015)	(3.060.239.884)
Cộng		48.501.550.538	25.682.338.806

(8.1) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đã đầu tư
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	40.000.000.000	100%	38.240.025.553
Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương (*)	40.000.000.000	100%	42.116.000
Cộng			38.282.141.553

(*) Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương.

(8.2) Đầu tư vào công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đã đầu tư
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	18.000.000.000	29%	4.770.000.000
Công ty CP SX TM Tiến Phong	16.000.000.000	30%	4.800.000.000
Cộng			9.570.000.000

(8.3) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Do Công ty chưa thể xác định được giá thị trường (giá hợp lý) một cách chắc chắn của khoản đầu tư này tại ngày 30/6/2011, nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Công ty sẽ trích lập vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường.

(8.4) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng	Giá trị thuần tại 30/6/2011
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	4.770.000.000	(957.609.670)	3.812.390.330
Công ty CP SX TM Tiến Phong	4.800.000.000	(302.361.345)	4.497.638.655
Cộng	9.570.000.000	(1.259.971.015)	8.310.028.985

9. Chi phí trả trước dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
	(*)	1.382.260.459	1.541.416.463

(*) Bao gồm

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	822.973.469
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	559.286.990
Cộng	1.382.260.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chỉ bằng trường hợp khác)

			30/6/2011	01/01/2011
10. Vay và nợ ngắn hạn			38.925.541.721	38.732.646.054
Vay từ ngân hàng				
Vay bằng VND	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
BIDV - CN Tây Sài Gòn	30.000.000.000	76.801.744.415	91.483.674.144	14.918.070.271
NH TNHH MTV HSBC	1.137.973.402	23.949.292.527	10.191.493.110	14.895.772.819
VCB - CN Bình Tân	5.103.250.053	6.001.636.174	11.104.886.227	
Vay bằng USD				
BIDV - CN Tây Sài Gòn		5.556.326.552	30.477.197	5.525.849.355
NH TNHH MTV HSBC	1.641.911.399	2.980.885.115	1.718.458.438	2.904.338.076
Cộng	37.883.134.854	114.889.884.783	114.528.989.116	38.244.030.521
Vay từ các cá nhân	300.000.000		300.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	549.511.200			681.511.200
Cộng vay và nợ ngắn hạn	38.732.646.054	114.889.884.783	114.828.989.116	38.925.541.721

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 17/5/2011 với hạn mức là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 đối với VND từ 16,5% đến 19,6%/năm, đối với USD từ 6,7% đến 7,3%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B, KCN Tân Tạo, Q. Tân Bình, TP. HCM. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là: 14.918.070.271 đồng và 268.010.93 USD tương đương 5.525.849.355 đồng.

Vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ số VNM 110357 ngày 21/3/2011 với số tiền được phép vay là 1.240.000.00 USD hoặc tương đương VND; Thời hạn vay 3 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 đối với VND từ 17,6% đến 17,7%/năm, đối với USD là 5% đến 5,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp bằng máy in có thiết bị theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MS ngày 01/10/2010 có trị giá 2.927.085.828 đồng; Thẻ chấp bằng hàng hóa trong kho theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MM ngày 01/10/2010 có trị giá 9.700.000.000 đồng; Thẻ chấp bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MB ngày 01/10/2010 có trị giá 15.300.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là: 14.895.772.819 đồng và 140.864.20 USD tương đương 2.904.338.076 đồng.

		30/6/2011	01/01/2011
11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán	(11.1)	19.600.695.946	17.916.606.920
Người mua trả tiền trước	(11.2)	1.365.722.189	1.366.238.305
Cộng		20.966.418.135	19.282.845.225

(11.1) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là 246.772.91 USD tương đương 5.087.963.859 đồng và 15.933.82 EUR tương đương 477.329.446 đồng.

(11.2) Trong đó, bao gồm khoản người mua trả tiền trước gốc ngoại tệ là 5.259.65 USD tương đương 108.088.830 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.420.650.991	286.115.674
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		441.400.989	184.109.950
Thuế Xuất Nhập khẩu		542.645.873	215.091.269
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.030.540.919	-
Thuế Thu nhập cá nhân		30.749.033	61.767.928
Các khoản khác phải nộp Nhà nước (tiền phạt chậm nộp thuế)		201.771.348	-
Cộng		5.667.759.153	747.084.821
13. Phải trả người lao động		30/6/2011	01/01/2011
Lương kỳ 2 tháng 6/2011 còn phải trả		1.835.771.695	1.546.003.586
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	30/6/2011	01/01/2011
		28.821.170.696	23.667.580.795
(*) Bao gồm:			
Kinh phí Công đoàn		502.192.625	
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp		312.219.151	
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng		26.785.980.521	
Phải trả Bà Trần Thị Ai Liên liên quan đến khoản nhân đất cọc tiền cho thuê nhà 40 Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. HCM		211.508.000	
Cổ tức còn phải trả		321.765.080	
Phải trả Ông Lương Trọng Tuấn liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)		600.000.000	
Phải trả khác		87.505.316	
Cộng		28.821.170.696	
15. Nợ dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Phải trả dài hạn khác		-	211.508.000
Vay và nợ dài hạn	(15.1)	1.109.574.150	1.031.105.750
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(15.2)	203.014.480	406.897.212
Dự phòng phải trả dài hạn	(15.3)	739.370.530	716.153.296
Cộng		2.051.959.160	2.365.664.258



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(15.1)	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
ACB - CN Chợ Lớn	912.600.450	223.495.200	335.242.800	800.852.850
Agribank - CN Lý Thường Kiệt	668.016.500	326.016.000	489.024.000	505.008.500
Vietinbank - CN Bình Tân	-	496.224.000	11.000.000	485.224.000
Cộng	1.580.616.950	1.045.735.200	835.266.800	1.791.085.350
Vay dài hạn đến hạn trả	(549.511.200)			(681.511.200)
Cộng vay và nợ dài hạn	1.031.105.750			1.109.574.150

Vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số CHLDN 05031209 ngày 07/12/2009 với số tiền vay là 1.250.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy theo hợp đồng số 97/IC09 ký ngày 29/9/2009; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 là 19,4% và 20,74%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất tại 40 Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. HCM trị giá 12.891.000.000 đồng và Máy kiểm tra sản phẩm cường lực mới 100% nhập lần này trị giá 2.465.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là 800.852.850 đồng. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 223.495.200 đồng.

Vay từ Ngân hàng NN và PT Nông thôn (Agribank) Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo 2 hợp đồng. Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800359 ngày 08/12/2008 với số tiền vay là 544.218.500 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 là 17%/năm; Tài sản đảm bảo: xe ôtô 7 chỗ nhãn hiệu Hyundai Santa FE, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là 204.078.500 đồng. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 136.056.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800393 ngày 22/12/2008 với số tiền vay là 700.000.000 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 là 17%/năm; Tài sản đảm bảo: xe ôtô con 5 chỗ nhãn hiệu Toyota Camry 3.5Q, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là 300.930.000 đồng. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 189.960.000 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tây Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 11.0210012/HỆTD-TĐH ngày 17/02/2011 với số tiền được vay là 556.140.000 đồng; Thời hạn vay 4 năm, thời gian ân hạn 3 tháng; Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 là 21%/năm; Tài sản đảm bảo: Máy khoan kinh đứng CNC, Model: DLZ25 và Bàn lật kính, Model: YR-3725 với tổng trị giá 1.011.164.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là 485.224.000 đồng, trong đó phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 132.000.000 đồng.

(15.2)	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm đầu năm	406.897.212
Trích lập trong kỳ (Công ty chưa trích lập)	
Chỉ trong kỳ	(203.882.732)
Cuối kỳ	203.014.480

(15.3)	
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	670.950.569
Dự phòng bảo hành công trình thi công	68.419.961
Cộng	739.370.530

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng triệu, hợp khác)

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.682.265.980	-	-	6.682.265.980
Cổ phiếu quỹ		(2.020.632.420)	-	(2.020.632.420)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		64.335.812	-	64.335.812
Quỹ đầu tư phát triển	5.168.444.531	-	-	5.168.444.531
Quỹ dự phòng tài chính	3.838.837.002	-	-	3.838.837.002
Lợi nhuận chưa phân phối	10.459.920.693	6.501.530.825	-	16.961.451.518
Cộng	99.574.468.206	4.545.234.217	-	104.119.702.423

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ hiện có là 73.425.000.000 đồng.

Cổ phiếu	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(283.300)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.059.200	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu bán hàng hóa	117.283.844.330	141.251.334.542
Doanh thu bán thành phẩm	49.540.055.090	61.600.287.030
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.762.993.455	-
Doanh thu cho thuê bất động sản	266.739.000	248.705.600
Cộng	182.853.631.875	203.100.327.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	(153.884.643)	(769.151.952)
- Hàng bán bị trả lại	(96.165.923)	(410.598.304)
- Giảm giá hàng bán	(57.718.720)	(358.553.648)
Doanh thu thuần	182.699.747.232	202.331.175.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	109.211.492.190	126.759.630.216
Giá vốn bán thành phẩm	43.921.061.406	48.751.331.000
Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.280.647.256	-
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	37.228.120	44.673.744
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.020.915.152)	-
Chi phí dự phòng báo hành công trình	34.209.980	-
Cộng	153.463.723.800	175.555.634.960
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	455.735.158	86.555.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.844.682
Lãi chênh lệch tỷ giá	239.140.877	206.051.365
Cộng	694.876.035	306.451.145
20. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	3.531.388.218	1.827.999.108
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.089.789.814	1.003.498.366
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập)	(1.800.268.869)	(537.596.985)
Cộng	2.820.909.163	2.293.900.489
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.489.581.701	3.127.489.259
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	833.013.044	760.086.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.493.766	301.114.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.519.112	1.498.621.191
Chi phí khác bằng tiền	601.694.812	1.181.518.250
Cộng	6.576.302.435	6.868.829.768
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.048.836.378	3.109.053.342
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	606.279.013	495.760.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	399.044.215	403.661.965
Thuế, phí và lệ phí	42.514.135	13.356.000
Chi phí dự phòng	678.065.183	44.848.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.782.898	1.033.719.227
Chi phí bằng tiền khác	2.369.071.119	2.006.606.693
Cộng	9.570.592.941	7.107.006.136

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chia thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
23. Thu nhập khác		
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	118.669.055	-
Thu nhập khác	15.380.924	97.030.896
Cộng	134.049.979	97.030.896
24. Chi phí khác		
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	918.373.195	218.109.787
Chi phí khác	28.591.943	37.766.450
Cộng	946.965.138	255.876.237
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(4.332.166.430)	10.653.409.671
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	14.482.346.199	-
Tổng thu nhập kế toán trước thuế	10.150.179.769	10.653.409.671
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.218.000.933
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(13.844.682)
Thu nhập (lỗ) chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(4.332.166.430)	11.857.565.922
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	14.482.346.199	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	10.150.179.769	11.857.565.922
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.648.648.944	2.964.391.481
Chi phí thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm	3.620.586.550	2.964.391.481
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	28.062.394	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.648.648.944	2.964.391.481

VII Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Góp vốn Bán hàng	31.018.942.863 46.790.655

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Phải thu	51.469.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

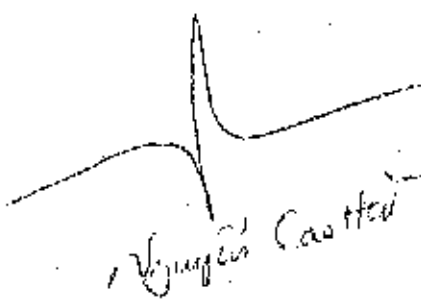
Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

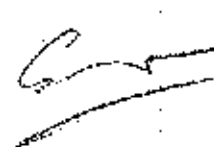
TP HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2011

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Cao Tiến






Trần Cao Sơn

Lương Trọng Tuấn

